

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2021/DS-PT

Ngày: 29-12-2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng thuê
quyền sử dụng đất; Yêu cầu bồi
thường thiệt hại do tài sản bị
xâm phạm

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Diệu

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Anh Trang

Ông Hàng Lâm Viên

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hải Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2021/TLPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng thuê quyền sử dụng đất; Yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 65/2021/QĐ-PT ngày 23 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Kator B - Sinh năm: 1953;

Địa chỉ: Thôn O, xã T, huyện A, tỉnh Ninh Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Xuân L –

Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Ninh Thuận.

2. *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Thôn R, xã C, huyện A, tỉnh Ninh Thuận.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1/ NLQ1, sinh năm: 1962;

3.2/ NLQ2, sinh năm: 1984;

3.3/ NLQ3, sinh năm: 1986;

3.4/ NLQ4, sinh năm: 1989;

3.5/ NLQ5, sinh năm: 1994;

3.6/ NLQ6, sinh năm: 1997;

Cùng địa chỉ: Thôn O, xã T, huyện A, tỉnh Ninh Thuận.

3.7/ NLQ7, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Thôn T1, xã P, huyện A, tỉnh Ninh Thuận.

3.8/ NLQ8, sinh năm: 1959.

Địa chỉ: Thôn R, xã C, huyện A, tỉnh Ninh Thuận.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, người liên quan NLQ8, NLQ3, NLQ4, NLQ7 có đơn xin xét xử vắng mặt.)

4. *Người kháng cáo*: Ông Kator B là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Kator B trình bày:

Năm 2002, gia đình ông có mua của ông Patâu Axá Y và bà Ca Dá Thị Z một thửa đất ở khu vực thôn R, xã C, huyện A với giá 01 con bò, diện tích khoảng hơn 03 ha (diện tích đã đo đạc thực tế ngày 31/5/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh A là 34.442,5m²) và có vị trí tứ cận: Đông giáp đất ông Patâu Axá Doi; Tây giáp đất bà Phương; Nam giáp đất ông Mai Thấm; Bắc giáp đất bà Chamaléa Thị Thu. Năm 2013, do hoàn cảnh gia đình khó khăn, ông đã cho bà Nguyễn Thị Ngọc D thuê toàn bộ diện tích 34.442,5m² để bà D trồng cây keo lai lá tràm, thời gian thuê từ năm 2013 – 2019, giá thuê là 50.000.000 đồng, hai bên có làm giấy viết tay về việc thuê, bà D là người trực tiếp viết giấy cho thuê, giấy thuê

lập thành một bản, khi lập giấy thuê này bà D có đưa cho ông đọc và ông có ký vào giấy cho thuê đất giữa hai bên, bà D là người giữ giấy tờ thuê. Sau khi thu hoạch xong vụ cây keo lai vào cuối năm 2019, ông yêu cầu bà D trả lại đất nhưng bà D không đồng ý và nói ông đã bán đất cho bà D, việc bà D cho rằng ông bán toàn bộ diện tích 34.442,5m² đất cho bà D là không đúng, vì vậy ông đã mua trụ bê tông và thuê người trồng quanh khu đất. Đến cuối năm 2020, bà D thuê máy cày vào cày đất đã làm gãy 05 cây trụ bê tông của ông.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Yêu cầu bà D phải trả lại toàn bộ diện tích đất 34.442,5m² cho ông vì đã hết thời hạn thuê giữa ông và bà D.

Yêu cầu bà D phải bồi thường thiệt hại về tài sản là 05 cây trụ cho ông với số tiền 500.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B đồng ý với toàn bộ lời trình bày của ông B và không bổ sung gì thêm.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:

Ngày 15/12/2013, bà có nhận chuyển nhượng của ông Kator B và NLQ1 một thửa đất khoảng 3,1 ha (diện tích thực tế theo trích lục bản đồ địa chính ngày 31/5/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh A là 34.442,5m²) ở khu vực thôn R, xã C. Bà và ông B có làm 01 giấy viết tay về việc chuyển nhượng diện tích đất trên, giấy này do bà trực tiếp viết và đã được ông B đọc và ký tên, vợ ông B là NLQ1 có lấn tay vào giấy tờ chuyển nhượng này, giá trị chuyển nhượng là 50.000.000 đồng. Sau khi chuyển nhượng bà đã trồng cây keo lá tràm trên toàn bộ diện tích và thu hoạch được một vụ, đến cuối năm 2019, ông B đòi bà phải trả toàn bộ diện tích 34.442,5m² với lý do ông B chỉ cho bà thuê đất. Sau khi xảy ra tranh chấp, ông B tự ý trồng một số trụ bê tông ở khu vực đất đã chuyển nhượng cho bà, bà không biết ông B trồng trụ rào từ khi nào và trồng bao nhiêu cây trụ, nhưng đến cuối năm 2020 bà thuê máy cày vào cày ranh đất có làm gãy 05 cây trụ bê tông của ông B.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông B, bà có ý kiến như sau:

Bà không đồng ý với việc đòi lại đất của ông B vì diện tích đất 34.442,5m² ông B đã chuyển nhượng cho bà.

Bà đồng ý bồi thường cho ông B 500.000 đồng giá trị 05 trụ bê tông bị gãy.

Quá trình đo đạc, trích lục bà được biết trong phần diện tích 34.442,5m² mà ông B chuyển nhượng cho bà thì có 24.741,4m² là đất do Ủy ban nhân dân xã C quản lý làm khu tái định cư, vì vậy đối với diện tích đất thuộc khu tái định cư do Ủy ban nhân dân xã C quản lý bà không có ý kiến gì và đồng ý trả lại cho Ủy ban, đối với phần diện tích còn lại là 9.701,1m² thì bà đề nghị Tòa án giao phần diện tích đất trên cho bà quản lý và sử dụng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/01/2021, NLQ8 trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị Ngọc D, ông đồng ý với toàn bộ lời trình bày của bà D và không có ý kiến gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6 và NLQ7 cùng trình bày

Các ông/bà NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7 là vợ và các con của ông B đều đồng ý với lời trình bày của ông B và đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông B.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 21/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện A quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, Điều 161, Điều 165 và Điều 166, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12 và điểm b khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Căn cứ vào Điều 105 của Luật đất đai năm 2003; Điều 110, Điều 122, Điều 124, Điều 136 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 584, Điều 586 và Điều 589 của Bộ luật dân sự 2015.

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Kator B với nội dung đòi lại diện tích đất đã cho bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D thuê.

2/ Ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự về việc bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D đồng ý bồi thường thiệt hại về tài sản cho nguyên đơn ông Kator B 05 cây trụ bê tông với số tiền 500.000 đồng.

3/ Tạm giao cho bà Nguyễn Thị Ngọc D được quyền quản lý, sử dụng thửa đất, diện tích 9.701,1m² có các cạnh OPQRSTUVXYDEFGHIWZÔJK, kèm theo sơ đồ vị trí thửa đất ngày 31/5/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận, chi nhánh A và bà phải có trách nhiệm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, lãi suất chậm trả thi hành án, quyền và nghĩa vụ của các bên thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 06/8/2021, nguyên đơn ông Kator B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 21/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Ninh Thuận. Nội dung kháng cáo: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D phải trả lại toàn bộ diện tích đất 34.442,5m² cho gia đình ông.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ có cơ sở khẳng định giữa ông B và bà D chỉ có hợp đồng thuê quyền sử dụng diện tích 34.442,5m², vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử tại phiên tòa hôm nay.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút hoặc thay đổi, bổ sung nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, đơn kháng cáo của nguyên đơn hợp lệ nên được xem xét, giải quyết.

[1.2] Tại phiên tòa hôm nay, các ông/bà Nguyễn Thị Ngọc D, NLQ8, NLQ7, NLQ4, NLQ3 vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết “*Tranh chấp hợp đồng thuê quyền sử dụng đất*” là chưa đầy đủ, bởi lẽ: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Kator B đều có yêu cầu buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D bồi

thường giá trị của 05 trụ bê-tông bà D đã làm gãy. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm xác định thêm quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án này là “*Yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm*” được quy định tại Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Kator B có nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D trả lại diện tích đất 34.442,5m² cho ông, nhận thấy:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Kator B trình bày: Năm 2002, vợ chồng ông B có nhận chuyển nhượng diện tích đất khoảng 3ha (theo đo đạc thực tế là 34.442,5m²) của vợ chồng ông Patâu Axá Y, bà Ca Dá Thị Z với giá 01 con bò, việc chuyển nhượng giữa hai bên không lập giấy tờ. Sau khi nhận chuyển nhượng, gia đình ông B trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất này đến năm 2013 thì cho bà Nguyễn Thị Ngọc D thuê. Trong khi đó, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D lại cho rằng năm 2013 ông B chuyển nhượng diện tích đất 34.442,5m² cho bà, hai bên có lập giấy viết tay với tiêu đề “Giấy bán đất”, bên bà đã nhận đất và bên ông B đã nhận đủ tiền, bà D đã trực tiếp quản lý, sử dụng đất từ cuối năm 2013 đến nay, chứng minh cho lời trình bày của mình, bà D đã xuất trình chứng cứ là 01 giấy viết tay có nội dung ông B bán cho bà D 3,1ha đất tại thôn R, xã C, trong giấy bán này có chữ ký của ông B và dấu lấn tay của NLQ1 - vợ ông B.

Xét thấy: Tại kết luận giám định số 67/KLGD ngày 23/3/2021 và số 69/KLGD ngày 29/3/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Thuận thể hiện: Chữ ký và dấu vân tay tại Giấy bán đất lập ngày 15/12/2013 là của ông B và NLQ1, phía ông B cho rằng chỉ cho bà D thuê đất nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh giữa ông B và bà D có việc thuê đất, do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định giữa vợ chồng ông B và bà D tồn tại giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất chứ không phải giao dịch thuê quyền sử dụng đất như ông B trình bày là có cơ sở, vì vậy không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông B về việc ông B yêu cầu bà D phải trả 34.442,5m² đất do hết hạn hợp đồng thuê.

Xét thấy, mặc dù trên thực tế giữa ông B và bà D có giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất 34,442,5m² nhưng việc Tòa án sơ thẩm căn cứ vào Giấy bán đất lập ngày 15/12/2013 giữa vợ chồng ông B, NLQ1 và bà D để công nhận việc chuyển nhượng diện tích đất này giữa các bên, đồng thời tạm giao diện tích đất 9.701,1m² không bị chồng lấn với quy hoạch của huyện A (thuộc một phần diện tích 34.442,5m² đang tranh chấp) theo hợp đồng chuyển nhượng nói trên cho bà D tiếp tục quản lý, sử dụng là chưa phù hợp. Bởi lẽ: Theo lời khai của ông

B thì diện tích 34.442,5m² ông B chuyển nhượng cho bà D có nguồn gốc do ông nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Y, tuy nhiên ông B không có bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh diện tích đất 34.442,5m² trên là của vợ chồng ông Y, hơn nữa tại Biên bản xác minh ngày 12/5/2021 (BL 85) và Công văn số 2774/UBND-TH ngày 02/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện A thể hiện: *Toàn bộ diện tích đất 03ha mà gia đình ông B đã nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Y, bà Z chưa được đo đạc, chưa có tên giải thửa trên bản đồ địa chính và không nằm trong hồ sơ địa chính của xã C*, do đó, không có cơ sở để xác định thời điểm vợ chồng ông Y, bà Z bắt đầu quản lý, sử dụng đất (nếu có), cũng như ai là người thực tế sử dụng đất để làm căn cứ xác định quyền sử dụng hợp pháp của ông Y, bà Z đối với diện tích đất này. Mặt khác, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông B và vợ chồng ông Y được thực hiện sau năm 1993, sau khi nhận chuyển nhượng ông B chỉ canh tác một thời gian và trồng cây ngắn ngày và tính đến thời điểm ông B chuyển nhượng lại cho bà D, ông B cũng chưa có bất cứ một loại giấy tờ gì theo quy định của luật đất đai, vì vậy căn cứ vào hướng dẫn của Nghị quyết số 02/2004 ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì hợp đồng chuyển nhượng giữa ông B và vợ chồng ông Y bà Z không có hiệu lực pháp luật.

Xét thấy: Do vợ chồng ông B, NLQ1 chưa được pháp luật công nhận quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất 34.442,5m² và hợp đồng chuyển nhượng giữa vợ chồng ông B, NLQ1 và bà D không đảm bảo về hình thức của giao dịch dân sự đối với tài sản là bất động sản được quy định tại Bộ luật dân sự năm 2005 nên hợp đồng chuyển nhượng này là vô hiệu, vì vậy không có căn cứ để tạm giao diện tích đất 9.701,1m² không nằm trong quy hoạch của huyện A (thuộc một phần diện tích 34.442,5m²) cho bà D quản lý, sử dụng như bản án sơ thẩm đã tuyên mà cần phải tuyên hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông B, NLQ1 với bà D vô hiệu. Đối với hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng giữa vợ chồng ông B, NLQ1 và bà D bị vô hiệu do không thuộc phạm vi xét xử của Tòa án cấp phúc thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp các bên có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

Từ những phân tích, đánh giá chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Kator B; không chấp nhận ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, không chấp nhận toàn bộ đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Do bác kháng cáo của ông Kator B nên ông Kator B phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên do ông B là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 21/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Ninh Thuận.

Căn cứ vào các điều 50, 105, 106, 127 của Luật đất đai năm 2003; Các điều 110, 122, 124, 688, 689 của Bộ luật dân sự 2005; Các điều 584, 586 và 589 của Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 02/2004 ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Các điều 12, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Kator B về việc đòi lại tài sản là diện tích đất 34.442,5m² thuộc tờ bản đồ số 18 xã C, huyện A, tỉnh Ninh Thuận do hết hạn hợp đồng thuê với bà Nguyễn Thị Ngọc D.

Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng 34.442,5m² đất thuộc bản đồ số 18 xã C, huyện A, tỉnh Ninh Thuận giữa ông Kator B, NLQ1 và bà Nguyễn Thị Ngọc D vô hiệu. Ông Kator B, NLQ1 và bà Nguyễn Thị Ngọc D có quyền khởi kiện thành một vụ kiện khác đối với việc giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu khi các bên đương sự có yêu cầu.

2. Công nhận sự thỏa thuận của đương sự về việc bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D đồng ý bồi thường thiệt hại về tài sản cho nguyên đơn ông Kator B 05 cây trụ bê tông với số tiền 500.000 đồng.

3. Về án phí:

Ông Kator B được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu **300.000 (Ba trăm ngàn)** đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm của nguyên đơn được chấp nhận.

4. Về chi phí giám định: Ông Kator B và NLQ1 mỗi người phải chịu 3.600.000 đồng cho việc giám định chữ ký, chữ viết và giám định dấu vân tay. Ông Kator B và NLQ1 đã nộp đủ số tiền giám định trên.

5. Về chi phí thẩm định, định giá và đo đạc: Ông Kator B và bà Nguyễn Thị Ngọc D đồng ý chịu mỗi người 2.228.000 đồng chi phí thẩm định, định giá và đo đạc thửa đất. Ông Kator B và bà Nguyễn Thị Ngọc D đã nộp đủ số tiền định giá.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 khoản 2 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 29/12/2021)./.

Nơi nhận:

- Đương sự (10);
- VKSND tỉnh Ninh Thuận (1);
- TAND huyện A (1);
- Chi cục THADS huyện A (1);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Lưu hồ sơ, án văn, HC-TP (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)**

Trần Thị Diệu